



Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Vinafco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 44

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 6, Tòa nhà AVS, Số 14 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Chủ tịch	
Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Ông Takashi Kajiwara	Thành viên	
Ông Takeshi Osumi	Thành viên	
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017
Ông Atsushi Watanabe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban	
Ông Dương Đình Khôi	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Giang, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2017



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited Tel : + 84 4 3831 5100
8th Floor, CornerStone Building Fax: + 84 4 3831 5090
16 Phan Chu Trinh Street ey.com
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Số tham chiếu: 60923724/19436393

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) được lập ngày 25 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 25 tháng 8 năm 2017 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		147.851.817.356	169.239.245.260
110	I. Tiền	4	13.129.926.199	17.585.139.971
111	1. Tiền		13.129.926.199	17.585.139.971
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		127.158.145.507	143.911.221.206
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	80.526.837.639	101.446.812.503
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	7.259.909.029	2.379.351.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	40.732.070.734	41.454.778.798
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2, 6	(1.360.671.895)	(1.369.721.895)
140	III. Hàng tồn kho	7	95.476.394	104.451.320
141	1. Hàng tồn kho		95.476.394	104.451.320
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.468.269.256	7.638.432.763
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.941.941.667	1.590.503.586
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	5.293.058.027	5.814.659.615
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	233.269.562	233.269.562
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		485.669.699.181	502.117.004.744
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		61.430.527.500	61.355.527.500
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	28	59.758.000.000	59.758.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	1.672.527.500	1.597.527.500
220	II. Tài sản cố định		149.117.517.449	159.377.673.096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	110.706.500.091	117.328.566.255
222	Nguyên giá		143.955.788.594	142.591.839.684
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.249.288.503)	(25.263.273.429)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	-	2.302.038.823
225	Nguyên giá		-	6.445.709.005
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(4.143.670.182)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	38.411.017.358	39.747.068.018
228	Nguyên giá		47.470.612.124	47.470.612.124
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.059.594.766)	(7.723.544.106)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		15.975.845.880	21.590.327.981
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	15.975.845.880	21.590.327.981
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	249.290.382.309	254.389.495.764
251	1. Đầu tư vào công ty con		247.601.750.000	247.601.750.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh		15.823.917.742	15.823.917.742
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(14.135.285.433)	(9.036.171.978)
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.855.426.043	5.403.980.403
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.855.426.043	5.403.980.403
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		633.521.516.537	671.356.250.004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

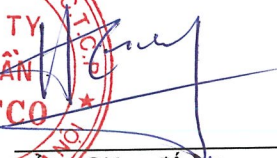
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		208.585.130.083	242.434.914.025
310	I. Nợ ngắn hạn		148.343.229.232	184.918.775.439
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	71.623.360.425	78.860.045.632
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	468.494.530	802.487.496
314	3. Phải trả người lao động		1.669.172.586	1.426.921.393
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.990.903.621	17.236.738.730
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.232.060.866	8.236.954.871
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	59.165.264.011	78.303.354.124
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		193.973.193	52.273.193
330	II. Nợ dài hạn		60.241.900.851	57.516.138.586
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	3.774.519.942	3.748.519.942
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	55.882.356.072	52.853.944.849
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		585.024.837	913.673.795
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		424.936.386.454	428.921.335.979
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	424.936.386.454	428.921.335.979
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.396.731.623	8.197.444.920
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.398.795.827	23.583.032.055
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		23.072.545.352	19.597.297.994
421b	- (Lỗ kỳ này)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(3.673.749.525)	3.985.734.061
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		633.521.516.537	671.356.250.004



Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm


Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương





Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	142.729.579.372	130.915.830.907
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	142.729.579.372	130.915.830.907
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(133.934.072.113)	(129.183.491.932)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.795.507.259	1.732.338.975
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	9.842.167.466	23.377.948.060
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(10.091.865.116) (4.955.951.587)	495.597.529 (2.058.425.088)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(12.374.900.607)	(10.723.979.039)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.829.090.998)	14.881.905.525
31	11. Thu nhập khác	25	498.783.901	4.448.063.544
32	12. Chi phí khác	25	(343.442.428)	(650.567.175)
40	13. Lợi nhuận khác	25	155.341.473	3.797.496.369
50	14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.673.749.525)	18.679.401.894
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.1	-	-
60	17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(3.673.749.525)	18.679.401.894


Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm


Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương




Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(3.673.749.525)	18.679.401.894
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8,9,10	9.928.308.766	3.561.351.433
03	Lập/(hoàn nhập) các dự phòng		4.761.414.497	(2.457.546.214)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.927.158.070)	(24.230.617.007)
06	Chi phí lãi vay	23	4.955.951.587	2.058.425.088
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.044.767.255	(2.388.984.806)
09	Giảm các khoản phải thu		21.589.672.167	6.066.125.338
10	Giảm hàng tồn kho		8.974.926	14.581.265.119
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(11.818.164.760)	5.976.141.879
12	Giảm chi phí trả trước		646.154.432	483.052.764
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.981.172.795)	(2.084.882.021)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.300.000)	(50.050.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.431.931.225	22.582.668.273
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.350.710.866)	(34.070.197.054)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		54.090.893	857.545.456
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(12.547.795.162)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.000.000	664.207.141
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.342.167.466	254.321.551
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		245.547.493	(44.841.918.068)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		125.064.228.223	108.825.197.167
34	Tiền trả nợ gốc vay		(140.679.833.026)	(94.155.188.955)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(494.074.087)	(493.800.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.013.600)	(47.102.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(16.132.692.490)	14.129.106.012
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.455.213.772)	(8.130.143.783)
60	Tiền đầu kỳ		17.585.139.971	26.913.553.031
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối kỳ	4	13.129.926.199	18.783.409.248


Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm


Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương




Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 6, Tòa nhà AVS, Số 14 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 129 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 125 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66,15%	66,15%	Số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (i)	94,74%	94,74%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt (ii)	33,74%	51%	Phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
9	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii)	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn dự án.
- (ii) Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (công ty con của Công ty) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- (iii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") vào ngày 25 tháng 8 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian là 7 năm, theo mức ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê (tiếp theo)

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các khoản dự phòng*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tiền mặt	115.615.593	21.792.398
Tiền gửi ngân hàng	13.014.310.606	17.563.347.573
TỔNG CỘNG	13.129.926.199	17.585.139.971

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải thu ngắn hạn từ các bên khác	42.434.323.099	66.615.481.177
- Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam	12.157.106.475	13.855.824.286
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	9.941.990.916	12.326.527.963
- Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.228.098.687	11.836.923.279
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng MASAN	932.385.865	7.162.185.032
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.174.741.156	21.434.020.617
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	38.092.514.540	34.831.331.326
TỔNG CỘNG	80.526.837.639	101.446.812.503
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(330.716.881)	(339.766.881)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Trả trước ngắn hạn cho người bán		
- Công ty TNHH Văn Trung	-	2.037.992.400
- Các kho 7.992.400 Văn Tru	421.795.229	341.359.400
Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	6.838.113.800	-
TỔNG CỘNG	7.259.909.029	2.379.351.800
Dự phòng trả trước khó đòi	(221.065.000)	(221.065.000)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Doanh thu vận tải trích trước	21.416.337.177	-	17.951.774.668	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.257.530.984	(301.486.404)	5.320.163.293	(301.486.404)
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	(464.958.000)	464.958.000	(464.958.000)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	137.750.000	-	295.750.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.442.530.290	(42.445.610)	909.168.554	(42.445.610)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	12.012.964.283	-	16.512.964.283	-
TỔNG CỘNG	40.732.070.734	(808.890.014)	41.454.778.798	(808.890.014)
Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.380.000.000	-	1.380.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	292.527.500	-	217.527.500	-
TỔNG CỘNG	1.672.527.500	-	1.597.527.500	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.776.394	-	90.633.138	-
Công cụ, dụng cụ	37.700.000	-	13.818.182	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	95.476.394	-	104.451.320	-

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	66.196.883.877	11.898.942.925	63.042.449.981	1.453.562.901	142.591.839.684
- Đầu tư XDCB hoàn thành	792.902.826	549.700.818	-	57.000.000	1.399.603.644
- Mua trong kỳ	-	-	181.818.182	-	181.818.182
- Phân loại lại và điều chỉnh (*)	(1.298.557.122)	1.380.388.706	-	-	81.831.584
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(299.304.500)	-	(299.304.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	65.691.229.581	13.829.032.449	62.924.963.663	1.510.562.901	143.955.788.594
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	410.893.280	-	8.711.387.572	1.045.976.277	10.168.257.129
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.832.958.229	2.207.522.820	20.140.119.833	1.082.672.547	25.263.273.429
- Khấu hao trong kỳ	2.100.261.575	2.119.818.650	4.022.771.686	42.467.663	8.285.319.574
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(299.304.500)	-	(299.304.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.933.219.804	4.327.341.470	23.863.587.019	1.125.140.210	33.249.288.503
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	64.363.925.648	9.691.420.105	42.902.330.148	370.890.354	117.328.566.255
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	61.758.009.777	9.501.690.979	39.061.376.644	385.422.691	110.706.500.091

(*) Đây là các khoản điều chỉnh giá trị tài sản sau quyết toán liên quan đến tài sản cố định thuộc dự án kho Thanh Trì giai đoạn II, theo Quyết định số 43/QĐ-TGD ngày 29 tháng 4 năm 2017 trên cơ sở nghiệm thu, quyết toán dự án với các nhà thầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.445.709.005
- Giảm khác	<u>(6.445.709.005)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>-</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.143.670.182
- Khấu hao trong kỳ	306.938.532
- Giảm khác	<u>(4.450.608.714)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.302.038.823</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>-</u>

Tài sản cố định thuê tài chính là một số xe nâng mà Công ty đi thuê theo Hợp đồng thuê tài chính số 148/2011/TSC-CTTC ngày 3 tháng 10 năm 2011 và Phụ lục bổ sung số 02 ngày 28 tháng 7 năm 2012 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 9 tháng 3 năm 2017 và Biên bản thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính ngày 10 tháng 3 năm 2017, Công ty đã chấm dứt hợp đồng thuê tài chính trước thời hạn và thực hiện quyền mua lại các tài sản trên. Sau đó, vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã thanh lý các tài sản trên và chuyển giao cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco, công ty con của Công ty.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	43.454.310.744	4.016.301.380	<u>47.470.612.124</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>43.454.310.744</u>	<u>4.016.301.380</u>	<u>47.470.612.124</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.740.852.355	1.740.852.355
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.022.739.924	2.700.804.182	7.723.544.106
- Hao mòn trong kỳ	456.612.720	879.437.940	1.336.050.660
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>5.479.352.644</u>	<u>3.580.242.122</u>	<u>9.059.594.766</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>38.431.570.820</u>	<u>1.315.497.198</u>	<u>39.747.068.018</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>37.974.958.100</u>	<u>436.059.258</u>	<u>38.411.017.358</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ	15.606.491.635	15.563.457.996
Dự án Kho Thanh Trì Giai đoạn II	-	1.925.126.367
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	369.354.245	4.101.743.618
TỔNG CỘNG	<u>15.975.845.880</u>	<u>21.590.327.981</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)	Giá trị	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)	
Đầu tư vào công ty con	247.601.750.000	(12.596.745.779)	235.005.004.221	247.601.750.000	(7.874.398.499)	239.727.351.501	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	48.000.000.000	(3.063.490.719)	44.936.509.281	48.000.000.000	(3.390.153.764)	44.609.846.236	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	(9.533.255.060)	32.466.744.940	42.000.000.000	(4.484.244.735)	37.515.755.265	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Định Vũ	37.601.750.000	-	37.601.750.000	37.601.750.000	-	37.601.750.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh	15.823.917.742	(1.538.539.654)	14.285.378.088	15.823.917.742	(1.161.773.479)	14.662.144.263	
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	15.823.917.742	(1.538.539.654)	14.285.378.088	15.823.917.742	(1.161.773.479)	14.662.144.263	
TỔNG CỘNG	263.425.667.742	(14.135.285.433)	249.290.382.309	263.425.667.742	(9.036.171.978)	254.389.495.764	

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên doanh này do cổ phiếu của các công ty này chưa được giao dịch trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	99,74%	99,74%
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%
Công ty CP Vận tải Biển Vinafco	66,15%	66,15%
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%

12.2. Đầu tư vào công ty liên doanh

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	49,90%	49,90%

Công ty TNHH Logistics HTNS - VINAFCO là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH HANARO TNS Việt Nam và Công ty và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty đã góp đủ vốn vào công ty liên doanh này và số vốn góp này không được phép chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ thời điểm góp vốn (năm 2016), theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	767.173.422	570.264.086
Phí bảo hiểm trả trước	679.118.659	332.293.970
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	495.649.586	687.945.530
TỔNG CỘNG	1.941.941.667	1.590.503.586
Dài hạn		
Chi phí dự án tư vấn chiến lược chuỗi cung ứng giai đoạn 2017-2022	4.640.669.285	-
Chi phí thuê đất trả trước	2.516.214.990	2.794.429.992
Chi phí cải tạo văn phòng Thanh Trì	1.275.795.383	1.521.851.985
Công cụ, dụng cụ	859.806.882	913.948.731
Chi phí trả trước dài hạn khác	562.939.503	173.749.695
TỔNG CỘNG	9.855.426.043	5.403.980.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	23.457.153.264	23.457.153.264	29.557.685.562	29.557.685.562
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Trúc	4.075.283.610	4.075.283.610	5.171.258.913	5.171.258.913
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Vận tải Hoàng Sơn Long	2.719.721.894	2.719.721.894	3.151.630.870	3.151.630.870
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tuyến Nam	1.986.595.367	1.986.595.367	3.152.136.761	3.152.136.761
- Phải trả đối tượng khác	14.675.552.393	14.675.552.393	18.082.659.018	18.082.659.018
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	48.166.207.161	48.166.207.161	49.302.360.070	49.302.360.070
TỔNG CỘNG	71.623.360.425	71.623.360.425	78.860.045.632	78.860.045.632

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phát sinh trong kỳ	Số cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
	Phải thu			
Thuế giá trị gia tăng	6.047.929.177	19.771.589.825	(20.293.191.413)	5.526.327.589
TỔNG CỘNG	6.047.929.177	19.771.589.825	(20.293.191.413)	5.526.327.589
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	294.403.789	21.376.088.882	(21.496.505.161)	173.987.510
Thuế thu nhập cá nhân	228.849.707	620.515.442	(676.781.979)	172.583.170
Các loại thuế khác	279.234.000	427.502.027	(584.812.177)	121.923.850
TỔNG CỘNG	802.487.496	22.424.106.351	(22.758.099.317)	468.494.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Chi phí vận chuyển	5.647.606.551	5.365.702.538
Chi phí lương thưởng	418.951.164	-
Chi phí xây dựng	169.090.910	11.581.923.448
Chi phí lãi vay	135.973.425	161.194.633
Khác	619.281.571	127.918.111
TỔNG CỘNG	<u>6.990.903.621</u>	<u>17.236.738.730</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>4.987.309.066</i>	<i>4.200.047.673</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>2.003.594.555</i>	<i>13.036.691.057</i>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	908.211.835	908.211.835
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	840.703.356	584.377.405
Phải trả cổ tức	624.978.770	647.992.370
Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.827.762	527.479.321
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	5.687.339.143	5.568.893.940
TỔNG CỘNG	<u>8.232.060.866</u>	<u>8.236.954.871</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.774.519.942	3.748.519.942
TỔNG CỘNG	<u>3.774.519.942</u>	<u>3.748.519.942</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	54.942.382.701	54.942.382.701	115.039.420.536	46.989.131.203	46.989.131.203	46.989.131.203	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	11.666.897.336	11.666.897.336	6.768.470.336	12.176.132.808	12.176.132.808	12.176.132.808	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (*)	494.074.087	494.074.087	-	494.074.087	-	-	
Vay các bên liên quan	11.200.000.000	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-	-	
TỔNG CỘNG	78.303.354.124	78.303.354.124	121.807.890.872	140.945.980.985	59.165.264.011	59.165.264.011	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	52.853.944.849	52.853.944.849	10.024.807.684	55.882.356.072	55.882.356.072	55.882.356.072	
TỔNG CỘNG	52.853.944.849	52.853.944.849	10.024.807.684	6.996.396.461	55.882.356.072	55.882.356.072	

(*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý hợp đồng thuê tài sản tài chính số 148/2011/TSC-CTTC (xem thêm Thuyết minh số 9).

18.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	46.989.131.203	Kỳ hạn vay của mỗi khách ước nhận nợ là 4 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là 30 tháng 10 năm 2017	6,3 - 6,5%	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với thửa đất số 1, Đường số 2, Khu công nghiệp Hoà Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng của Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng
TỔNG CỘNG	46.989.131.203			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	41.937.247.080	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, lãi được trả hàng tháng. Gốc được trả định kỳ hàng quý. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 14 tháng 1 năm 2026.	9,3 - 11,2%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất.
	8.383.040.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, lãi được trả hàng tháng. Gốc được trả định kỳ hàng quý. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 12 tháng 4 năm 2021.	9,2 - 9,7%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn.
Trong đó:	50.320.287.080			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.508.464.320</i>			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	727.557.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 48 tháng, lãi được trả hàng tháng. Gốc được trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 10 tháng 9 năm 2018.	10%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.
Trong đó:	727.557.000			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>727.557.000</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	17.010.644.800	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 60 tháng, gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 12 năm 2021	8,3 - 8,6%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ moóc...)

17.010.644.800

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả 3.940.111.488

TỔNG CỘNG

68.058.488.880

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả 12.176.132.808

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	19.747.297.994	425.085.601.918
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.679.401.894	18.679.401.894
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	38.276.699.888	443.615.003.812
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	23.583.032.055	428.921.335.979
- Tăng khác	-	-	199.286.703	-	-	-	(199.286.703)	-
- Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(3.673.749.525)	(3.673.749.525)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(311.200.000)	(311.200.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	340.000.000.000	45.847.272.500	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	19.398.795.827	424.936.386.454

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	340.000.000.000	340.000.000.000	-	340.000.000.000	340.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	45.847.272.500	45.847.272.500	-	45.847.272.500	45.847.272.500	-
Vốn khác	8.396.731.623	8.396.731.623	-	8.197.444.920	8.197.444.920	-
Cổ phiếu quỹ	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)	-	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)	-
TỔNG CỘNG	392.514.508.881	392.514.508.881	-	392.315.222.178	392.315.222.178	-

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
Số cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2016: 10.000 đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	7.558,17	5.614,00
- Euro (EUR)	13	32
- Bảng Anh (GBP)	100	100

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tổng doanh thu	142.729.579.372	130.915.830.907
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	142.729.579.372	118.611.067.271
<i>Doanh thu chuyển nhượng căn hộ</i>	-	12.304.763.636
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	142.729.579.372	130.915.830.907
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	128.586.341.276	126.145.388.652
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	14.143.238.096	4.770.442.255

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	9.811.207.878	18.712.441.001
Lãi tiền gửi	27.403.159	141.880.550
Lãi cho vay	-	4.521.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.556.429	1.876.509
TỔNG CỘNG	9.842.167.466	23.377.948.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	133.934.072.113	114.448.148.365
Giá vốn căn hộ chuyển nhượng	-	14.735.343.567
TỔNG CỘNG	<u>133.934.072.113</u>	<u>129.183.491.932</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	5.099.113.455	(2.580.527.489)
Chi phí lãi vay	4.955.951.587	2.058.425.088
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.987.611	2.212.599
Chi phí tài chính khác	34.812.463	24.292.273
TỔNG CỘNG	<u>10.091.865.116</u>	<u>(495.597.529)</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nhân công	7.152.335.926	6.415.297.855
Chi phí nguyên vật liệu	96.280.575	216.464.146
Chi phí khấu hao và hao mòn	174.903.730	280.940.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.364.354.718	3.219.209.530
Chi phí khác	587.025.658	592.067.132
TỔNG CỘNG	<u>12.374.900.607</u>	<u>10.723.979.039</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Thu nhập khác	498.783.901	4.448.063.544
Thu từ bồi thường hàng hỏng	341.818.127	207.948.584
Lãi từ thanh lý tài sản	84.990.618	854.545.456
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản trên đất	-	3.181.818.182
Thu nhập khác	71.975.156	203.751.322
Chi phí khác	343.442.428	650.567.175
Chi phí bồi thường hàng hỏng	379.175.794	265.001.006
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	-	199.431.182
Chi phí khác	(35.733.366)	186.134.987
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	155.341.473	3.797.496.369

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí vật tư và nhiên liệu	2.972.079.359	1.517.993.727
Chi phí hàng hóa bất động sản	-	14.563.554.282
Chi phí nhân công	12.787.111.727	9.560.391.908
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.756.514.501	3.561.351.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.638.644.288	107.944.641.149
Chi phí khác	4.154.622.845	2.759.538.472
TỔNG CỘNG	146.308.972.720	139.907.470.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 20% (năm 2016: 20%) lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.673.749.525)	18.679.401.894
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(734.749.905)	3.735.880.379
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Thu nhập của thành viên HĐQT và BKS không tham gia điều hành	19.280.000	25.800.000
Chi phí không hợp lý hợp lệ	16.178.625	57.209.907
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	2.727.262.648	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận sau thuế được phân phối từ công ty con	(1.962.241.576)	(3.742.488.200)
Hoàn nhập trợ cấp thôi việc	(65.729.792)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(76.402.086)
Chi phí thuế TNDN	-	-

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng số tiền là 28.975.304.523 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 15.338.991.281 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
2015	2020	(2.626.357.511)	-	-	(2.626.357.511)
2016	2021	(12.712.633.770)	-	-	(12.712.633.770)
2017	2022	(13.636.313.242)	-	-	(13.636.313.242)
		(28.975.304.523)	-	-	(28.975.304.523)

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp	22.380.082.270	13.782.078.845
		Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển	8.228.391.750	999.382.000
		Thanh lý tài sản	2.026.000.000	-
		Mua tài sản	181.818.181	-
		Chi phí thuê xe tải	-	12.930.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Thanh toán gốc vay	9.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	203.625.000	204.750.000
		Góp vốn bằng chuyển giao khoản cho vay và lãi phải thu	-	17.821.750.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, phí vận tải	3.004.795.451	4.031.213.640
		Cho thuê tài sản	108.818.182	256.728.182
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phí vận tải, phí hải quan	37.668.749.518	38.519.558.690
		Thu nhập từ phân chia lợi nhuận	9.811.207.878	-
		Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển	4.781.242.426	3.347.036.820
		Chi hộ phí nâng hạ hàng GNVТ	719.250.575	-
		Thu nhập từ bồi thường	25.706.663	151.450.696
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phí thuê kho bãi quản lý kho	644.442.000	159.647.000
		Thu bồi thường hàng hỏng	2.300.000	-
		Đặt cọc thuê kho ngắn hạn	-	2.000.000.000
		Góp vốn	-	1.455.569.945
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Thanh toán gốc vay	2.200.000.000	-
		Chi phí lãi vay	49.775.000	-
		Góp vốn	-	114.225.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo):

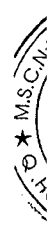
Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	380.343.738	167.295.253
		Thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	200.000.000	-
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	Góp vốn	-	10.978.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản vay và cho vay chịu lãi, các khoản phải thu, phải trả khác đối với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	13.870.645.521	16.462.042.521
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phần phải thu ngắn hạn về chuyển nhượng khoản đầu tư Dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	12.800.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản	118.760.271	103.054.900
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	Công ty con	Dịch vụ cho thuê xe, kho bãi	5.083.205.655	5.080.675.655
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Dịch vụ cho thuê xe, kho bãi	4.647.294.822	96.822.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Thuê xe đầu kéo, kho bãi	1.475.546.271	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Cho thuê tài sản	87.272.000	59.850.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Dịch vụ cho thuê xe, kho bãi	-	16.016.250
			9.790.000	12.870.000
			38.092.514.540	34.831.331.326
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phần phải thu dài hạn về chuyển nhượng khoản đầu tư	59.758.000.000	59.758.000.000
			59.758.000.000	59.758.000.000

0081
C
RNS
VI
CH
T
1/4/17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Cổ tức được chia Phải thu khác	9.639.057.350 -	14.100.495.000 38.562.350
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Đặt cọc thuê kho ngắn hạn Chi hộ hợp đồng xây dựng	2.149.391.200 53.877.000	2.149.391.200 53.877.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	170.638.733	170.638.733
			12.012.964.283	16.512.964.283
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Đặt cọc thuê kho dài hạn	1.350.000.000	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	30.000.000	30.000.000
			1.380.000.000	1.380.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Tạm ứng tiền thuê kho	6.838.113.800	-
			6.838.113.800	-
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Dịch vụ vận tải	25.120.516.206	32.188.369.574
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phí thuê kho bãi, quản lý kho	21.740.298.955	14.919.463.962
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Lãi vay phải trả	932.625.000	729.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Cước vận chuyển	372.767.000	944.459.999
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phí thuê kho bãi, quản lý kho	-	521.066.535
			48.166.207.161	49.302.360.070

02-1
G T
HH
Y
NA
HÁ
NỘ
V -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ phải trả	4.987.309.066	4.199.497.673
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Chi phí phải trả khác	-	550.000
			4.987.309.066	4.200.047.673
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Chi hộ trả hộ	5.686.139.143	5.567.693.940
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phải trả khác	1.200.000	1.200.000
			5.687.339.143	5.568.893.940
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 18)				
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	9.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	2.200.000.000
			-	11.200.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lương và thưởng	1.590.208.057	1.641.611.793
TỔNG CỘNG	1.590.208.057	1.641.611.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng, đất, và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Đến 1 năm	610.362.987	1.374.097.074
Trên 1 – 5 năm	2.225.723.948	2.306.621.948
Trên 5 năm	20.356.100.274	20.634.315.768
TỔNG CỘNG	<u>23.192.187.209</u>	<u>24.315.034.790</u>

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.





Người lập: Nguyễn Thị Thanh Tâm Kế toán trưởng: Lê Thị Minh Phương Tổng Giám đốc: Nguyễn Hoàng Giang



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2017